

Andrey Tikhomirov

Các dân tộc Nam Á

Ngôn ngữ, Di cư, Hải quan

Andrey Tikhomirov
Các dân tộc Nam Á. Ngôn ngữ, Di cư, Hải quan

http://www.litres.ru/pages/biblio_book/?art=50436805

ISBN 9785449816368

Аннотация

Cuốn sách kể về ngôn ngữ, dân tộc, các phong trào di cư của các dân tộc Nam Á, về cách cộng đồng Nam Á phát sinh, về sự hình thành tín ngưỡng, phong tục, nghi lễ, nghi lễ. Nhiều nguồn lịch sử và dân tộc học của các thời điểm khác nhau có liên quan. Ngữ pháp ngắn gọn của một số ngôn ngữ Nam Á được cung cấp.

Содержание

Các dân tộc	Các dân tộc Nam Á	5
Sự phát triển của ngôn ngữ	Nam Á	20
Конец ознакомительного фрагмента.		23

Các dân tộc Nam Á

Ngôn ngữ, Di cư, Hải quan

Andrey Tikhomirov

© Andrey Tikhomirov, 2020

ISBN 978-5-4498-1636-8

Создано в интеллектуальной издательской системе Ridero

Các dân tộc Các dân tộc Nam Á

Người Nam Đảo hay người Các dân tộc Nam Á là tên chỉ nhiều nhóm sắc tộc ở Đông Nam Á, Châu Đại Dương và Đông Phi nói các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Nam Đảo.

Họ bao gồm các thổ dân Đài Loan, đa phần nhóm sắc tộc ở Malaysia, Đông Timor, Philippines, Indonesia, Brunei, Madagascar, Micronesia và Polynesia, Quần đảo Cocos (Keeling), người Mã Lai ở Singapore cũng như các dân tộc Polynesia ở New Zealand và Hawaii, và những người phi-Papua của Melanesia. Người Nam Đảo cũng được tìm thấy ở miền Nam Thái Lan, các khu vực sinh sống của người Chăm ở Việt Nam và Campuchia, đảo Hải Nam (Trung Quốc), một số khu vực ở Sri Lanka, phía nam Myanmar, cực nam Cộng hòa Nam Phi, Suriname, và một số đảo thuộc Quần đảo Andaman. Các dân tộc này được kết nối thông qua ngữ hệ Nam Đảo.

Các cuộc di cư thời hiện đại khiến cư dân nói các ngôn ngữ Nam Đảo tới Mỹ, Canada, Úc, Anh Quốc, Hà Lan, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hồng Kông, Ma Cao, và Mauritius cũng như các nước Tây Nam Á,

Các giả thuyết trước đây cho rằng người Các dân tộc Nam Á có nguồn gốc phương bắc, từ đông nam Trung Quốc và Đài Loan. Tuy nhiên những nghiên cứu mới cho thấy ngôn ngữ Nam Đảo có nguồn gốc bản địa ở Melanesia hoặc Đông Nam Á.

Các dân tộc Các dân tộc Nam Á theo phân bố địa lý:

Thổ dân Đài Loan (Đài Loan): người Ami, người Atayal, người Bunun, người Paiwan.

Malay-Polynesia:

Nhóm Borneo: Kadazan-Dusun, người Murut, người Iban, người Bidayuh, người Dayak

Trung và nam đồng bằng Luzon: người Tagalog, người Bicolano

Nhóm Chăm: Các sắc tộc Chăm ở Campuchia, Hải Nam và Việt Nam; người Aceh ở bắc Sumatra, người Gia Rai, người Utsul.

Igorot (Cordillera): Balangao, Ibaloi, Isneg, người Kankanaey.

Lumad (Mindanao): Kamayo, Manobo, Tasaday, T'boli.

Malagasy (Madagascar): Betsileo, Merina, Sakalava, Tsimihety.

Melanesia: người Fiji, người Kanak, Ni-Vanuatu, người Solomon

Micronesia: người Carolinia, người Chamorro, người Palau.

Moken: Myanmar, Thái Lan.

Moro (Mindanao, quần đảo Sulu): người Maguindanao, người Maranao, người Tausug, người Bajau.

Bắc phần đồng bằng Luzon: người Ilocano, người Kapampangan, người Pangasinan, người Ibanag

Polynesia: người Māori, người Hawaii, người Samoa.

Quần đảo Sunda—Sulawesi: người Mã Lai, người Sunda, người Java, người Bali, người Batak (về địa lý gồm cả Malaysia,

Brunei, Pattani ở Thái Lan, Singapore, đông và trung Indonesia).

Bisaya: người Aklanon, người Cebuano, người Hiligaynon, người Waray.

Bằng chứng khảo cổ cho thấy có thể có liên hệ giữa các nền văn hóa nông nghiệp của miền nam, gồm khu vực Đông Nam Á và Melanesia, với các di chỉ được biết đến trước tiên ở lục địa Trung Quốc. Kết hợp các bằng chứng khảo cổ và ngôn ngữ dẫn đến giải thích ngôn ngữ Nam Đảo có nguồn gốc phương bắc, từ miền đông nam Trung Quốc và Đài Loan.

Trước khi diễn ra sự Hán hóa, người Các dân tộc Nam Á lan xuống bờ biển phía nam Trung Quốc qua Đài Loan và vịnh Bắc Bộ. Theo thời gian, Hán hóa lan rộng tới tất cả các quần thể Các dân tộc Nam Á trên đất liền, từ thung lũng sông Dương Tử tới các khu vực ven biển ở vịnh Bắc Bộ, và quá trình như vậy hiện đang diễn tại Đài Loan.

Nó thể hiện ở chỗ, các ngôn ngữ Nam Đảo hiện được phân loại thành 10 chi, thì đã có 9 là chi Formosa chỉ được biết đến ở Đài Loan. Nó dẫn đến lập luận rằng mô hình giải thích tốt nhất là sự phát tán của những người nông nghiệp là từ Đài Loan đến các đảo Đông Nam Á, Melanesia, và cuối cùng là Thái Bình Dương. Mô hình này được gọi là «chuyến tàu tốc hành tới Polynesia» – là phù hợp với các dữ liệu có sẵn, nên được quan tâm nhiều.

Những nghiên cứu sinh học phân tử đã dẫn tới một mô hình khác. Nghiên cứu của Đại học Leeds và được xuất bản năm 2011 trong tập san Molecular Biology and Evolution (Sinh học Phân tử và Tiến hóa), xác định rằng kiểm tra dòng ADN ty thể

cho thấy rằng người Các dân tộc Nam Á đã phát triển trong vòng đảo Đông Nam Á (ISEA) cho một khoảng thời gian dài hơn so với dự đoán trước đây, tại vùng được gọi là Sundaland.

Sự phát tán dân số xảy ra khi mực nước biển dâng vào hồi 10 Ka BP, dẫn đến di cư từ Philippines sang Đài Loan. Tổ tiên của người Polynesia đến các quần đảo Bismarck của Papua New Guinea ít nhất là từ 6 đến 8 Ka BP. Oppenheimer đã phác thảo cách mực nước biển dâng là dạng ba đợt lũ lụt lớn gây ra cho đến khi đạt mức như hiện nay.

Những phát hiện mới từ Tổ chức Bộ gen loài người (HUGO, Human Genome Organisation) cũng cho thấy dân cư phía đông châu Á là kết quả sự kiện di cư duy nhất từ phía Nam lên. Họ tìm thấy sự tương đồng di truyền giữa các quần thể trên toàn châu Á, và tính đa dạng di truyền giảm dần từ phía vĩ độ Nam đến miền Bắc. Mặc dù dân số Trung Quốc rất lớn, nó lại có ít tính đa dạng di truyền hơn so với quần thể sinh sống trong khu vực Đông Nam Á có dân số nhỏ hơn.

Điều này cho thấy sự lan tỏa của văn hóa Trung Quốc xảy ra rất gần đây, theo sau sự phát triển của nông nghiệp lúa, chỉ trong vòng 10 Ka trở lại ngày nay.

Có nguồn gốc từ vùng đất hiện nằm ở phía nam Trung Quốc và miền bắc Việt Nam, người Việt đã tiến về phía nam trong tiến trình kéo dài hơn hai nghìn năm để chiếm lấy các vùng đất bờ biển phía đông bán đảo Đông Dương. Dân tộc Việt Nam, hay người Việt (thường được gọi chính xác là người Kinh), sống ở những vùng đất thấp và nói tiếng Việt. Nhóm dân tộc này chiếm

ưu thế tuyệt đối về văn hoá và chính trị ở Việt Nam.

Sự phân loại hiện đại của các dân tộc Nam Á.

Các dân tộc Nam Á:

Dân tộc

Dân tộc Khmer

Người Katuysky

Người Nicobari

Các dân tộc của Munda: Munda, Savara, Santal, Ho.

Các dân tộc Mon-Khmer: Bahnar, Bulans, wa, tiếng Việt (tiếng Việt), Ze-Cheng, Khashi, Khmer, Khmu, Lamet, Ma, Mona, Mueong, Palaun, Sedangs, Salmon, Senoy, Sinmun, Sre, Tëro, Tho.

Các dân tộc Katuysky: Bru, Katu, Suai, Taoy.

Người Nicobari.

Munda là một nhóm các dân tộc ở Trung và Đông Ấn Độ. Các nhóm nhỏ cũng sống ở các nước láng giềng. Tôn giáo – Kitô giáo, Ấn Độ giáo, tín ngưỡng truyền thống. Các dân tộc khác nhau đang ở các cấp độ phát triển khác nhau. Munda, Santal và Kho đã phát triển nông nghiệp trồng trọt, Savar, Kharia và Bhumij có nông nghiệp chặt và đốt bằng tay. Những người như Juang và Birchors gần đây đã chuyển sang nông nghiệp. Các loại cây trồng chính là lúa, ngô, cây họ đậu, rau. Các hoạt động khác là thu thập, săn bắn, đánh cá và chăn nuôi. Thủ công – gốm, chế biến gỗ, dệt. Tàn dư bộ lạc được bảo tồn trong xã hội. Bây giờ một phần của mund được đồng hóa bởi các dân tộc lân cận, một số được sử dụng. Niềm tin vào tinh thần, sự tôn kính của tổ tiên, nữ

thần mẹ, mặt trời, vân vân. Munda, adivasi, là một dân tộc ở Ấn Độ. Tự chỉ định – horoko («người»). Nó thuộc về nhóm người của mund. Đây là một trong những «bộ lạc đăng ký» lớn nhất ở Ấn Độ. Ông sống ở Bihar và trong các nhóm nhỏ ở Tây Bengal, bang Orissa và Madhya Pradesh. Họ tuyên xưng Kitô giáo, Ấn Độ giáo và bảo tồn tín ngưỡng truyền thống. Theo nguồn gốc, nó có lẽ là dân số bản địa lâu đời nhất của Ấn Độ. Ngôn ngữ – Mundari (Mundari-ho), là thành viên của nhóm Munda. Nó có phương ngữ: kera mundari, nagori, tamar, fraad. Nghề nghiệp chính là trồng trọt, hái lượm và đánh cá. Từ cây trồng, lúa, ngô, và cây họ đậu được trồng. Nuôi vật nuôi, lợn, dê, trâu, bò, bò. Gia súc được sử dụng như sức mạnh dự thảo. Thủ công: gốm, trang sức, dệt, dệt từ tre và lá cọ. Đồng bằng trên đồng bằng có bố cục tuyến tính. Ngôi làng được chia thành nhiều phần theo số lần sinh. Có nghĩa trang gia đình, khu rừng linh thiêng, địa điểm cho các điệu nhảy nghi lễ. Nhà ở là hình chữ nhật trong kế hoạch, buồng đơn. Các vật liệu được sử dụng trong xây dựng nhà – tre, sậy, đất sét. Mái nhà là một mái nhà hai hoặc bốn dốc làm bằng rơm hoặc ngói. Dưới một mái nhà, cả phòng khách và cũ đều có thể được đặt. Trang phục truyền thống cho nam giới là botoys, chẳng hạn như dhoti. Phụ nữ mặc một mảnh vải với đường viền màu quấn quanh hông (lahanga). Thực phẩm truyền thống là gạo luộc, các loại đậu và ngô. Cá và thịt chiên trong dầu thực vật được sử dụng làm gia vị. Đã có lệnh cấm sữa. Thức uống yêu thích là bia gạo.

Người Nicobari (tự chỉ định shom – người) – dân số của Quần

đảo Nicobar (Ấn Độ). Duy trì tín ngưỡng truyền thống, mặc dù có người Hồi giáo và Cơ đốc giáo. Người dân bản địa trên quần đảo Andaman và Nicobar được chia thành Nicobarians và Shompens. Nghề nghiệp chính là giết mổ (khoai môn, khoai mỡ, thuốc lá, cọ dừa) và câu cá. Lợn và gà được nhân giống. Đồ gốm và sản xuất thuyền buồm dài (lên đến 14 m) với bộ cân bằng được phát triển. Nhà ở là những túp lều hình tròn hoặc hình chữ nhật trên sàn cao tới 4,5 m. Các ngôi làng có từ 4 đến 30 túp lều như vậy và được bao quanh bởi một bức tường. Quần áo cho nam bao gồm một chiếc khố, phụ nữ mặc tạp dề ngắn làm từ sợi thực vật. Quan hệ xã hội được đặc trưng bởi sự sụp đổ của hệ thống xã nguyên thủy; những người sống sót của chế độ mẫu hệ được bảo tồn. Có một giả định rằng người Nicobari đến từ Bán đảo Malacca. Trong sự xuất hiện của họ có các tính năng Mongoloid. Shompens sống ở nơi sâu thẳm của Đại Nicobar coi người Nicobari là người ngoài hành tinh. Họ rõ ràng là người bản địa. Chúng không giống nhau về mặt nhân học với người Nicobari – đặc điểm australoid của chúng rõ rệt hơn, những người Mongoloid ít được phát âm hơn. Ngôn ngữ thuộc nhóm Nicobar. Đây là kar (pu), Trung Nicobar (thực ra là Nicobar), với các phương ngữ của camort, swing (kutchell), Nankouri, Trinkat, Tetat, Shom Peng, South Nicobar (dễ thương), Teresa (Teng Long). Chữ viết xuất hiện vào thế kỷ 20. dựa trên đồ họa Latin. Nghề nghiệp chính là nông nghiệp nương rẫy. Chuối, đu đủ, dừa, pandanus, gạo, ngô, cau, khoai mỡ được trồng. Phát triển nghề cá, chăn nuôi lợn. Thủ công: làm ca nô, đồ gốm, đan

rở, chiếu. Giữa các nhóm đảo riêng biệt, giao thương sôi động đã được tiến hành. Có một chuyên môn, mỗi hòn đảo sản xuất một cái gì đó của riêng mình. Ví dụ, vè. Chaura làm gốm, mặc dù đất sét đã được khai thác vè. Teressa, và đưa cô ấy về. Chaura. Ca nô được sản xuất trên các hòn đảo phía nam và trung tâm và giao cho người miền bắc. Một vai trò đặc biệt trong trao đổi này chơi vè. Chaura, ngã tư trên các tuyến đường thương mại. Khách từ các đảo khác nhau đã tập trung tại đây. Định cư – chủ yếu ở bờ biển, nhà ở truyền thống – khung có mái hình nón biến thành tường. Mái nhà được phủ cỏ, lá cọ, lau sậy. Quần áo – một cái khố (kasat), một đầu của nó treo từ lưng xuống đất. Bây giờ quần áo quốc gia được thay thế bằng xà rộng kiểu Indonesia, cũng như quần short và áo sơ mi châu Âu. Thức ăn chính là rau luộc hoặc hầm, cá, thịt lợn, thịt gia cầm, với gia vị. Cây cọ dừa không chỉ cung cấp thực phẩm, mà còn là nguyên liệu cho nhiều đối tượng. Một món ăn phổ biến là Coven (bánh mì). Yêu thích uống nicobartsev – rượu cọ Toddy. Nhai trà là phổ biến. Trong một tổ chức xã hội, các cộng đồng gia đình lớn vẫn còn. Ngôi làng được lãnh đạo bởi người đứng đầu. Hôn nhân là một vợ một chồng, nhưng đa thê xảy ra trong các gia đình giàu có. Một phong tục đặc trưng là Kuwada, từ tiếng Pháp. couvade – nở, – một loạt các phong tục đặc biệt được thực hiện bởi người chồng trong khi mang thai, sinh con và ngay sau khi sinh vợ. Người chồng kiêng khem công việc, tuân thủ chế độ ăn kiêng, mặc váy phụ nữ, bắt chước sinh con, v.v., trong khi người phụ nữ chuyển dạ thường làm việc và chăm sóc chồng. Giải thích cặn kẽ nhất

về phong tục này, được đề xuất bởi nhà khoa học người Thụy Sĩ I. Ya. Bakhofen và được phát triển bởi nhà khoa học người Nga M. M. Kovalevsky trong cuốn sách «Một tiểu luận về nguồn gốc và sự phát triển của gia đình và tài sản», coi Kuwada là một hiện tượng đánh dấu sự chuyển đổi từ quan hệ họ hàng của mẹ to the patrilineal (theo người cha): mô tả mang thai và sinh con, một người đàn ông, như nó đã được, chứng minh quyền làm cha và quyền của một tài khoản quan hệ cha con.

Những lời giải thích khác của Kuwada đến từ niềm tin ma thuật về mối quan hệ giữa hành vi của người cha và sức khỏe của mẹ và con. Kuwada được chứng kiến bởi nhiều bộ lạc ở Châu Á, Châu Phi, Châu Đại Dương và Châu Mỹ, ở Châu Âu, người ta biết đến người Basques, và vào thời cổ đại và người Trung cổ, người Scythian, Celts, Tibarenes và những người khác đã biết đến. giây phút cuối cùng trước khi sinh con, người vợ bỏ đi từ đó. Một tháng sau khi sinh con, họ không làm việc vất vả, người chồng thường tắm biển, tắm rửa, bị coi là ốm, đi dưới một chiếc ô và tuân theo một số điều cấm. Người ta tin rằng vi phạm của họ có thể gây hại cho sức khỏe của đứa trẻ. Chúng không thể được thắt nút, vì linh hồn trẻ con cũng sẽ bị thắt nút. Sau khi sinh những đứa trẻ sau đây, thời hạn của những điều cấm kỵ này giảm xuống còn 1—2 ngày. Phong tục tương tự được tìm thấy ở nhiều dân tộc ở Đông Nam Á – ví dụ, các bà vợ đang chờ sinh con và sinh con ở những ngôi nhà riêng biệt, vì họ bị coi là ô uế vào thời điểm này. Khi tán tỉnh, chàng trai trẻ thâm nhập vào cô dâu nhiều lần vào ban đêm và cố gắng vượt ve cô, trong khi cô

đánh anh ta. Nếu anh đau khổ, sau đó, tin vào sự kiên nhẫn của mình, cô đồng ý. Tài sản truyền từ cha sang con. Kích thước của nó được xác định bởi số lượng lợn, cây cọ, nhà và vườn. Người Nicobari thích ngày lễ, lễ, thi đấu (chèo thuyền, đấu vật quốc gia), nhưng các cuộc thi không được tổ chức vì lợi ích vượt trội. Người Nicobari rất mê tín, tin vào linh hồn, có những ý tưởng hoạt hình, nhưng không có tôn giáo của họ. Chôn trong lòng đất. Có một truyền thuyết. Cách đây rất lâu, một trận lụt đã xảy ra ở quần đảo Andaman và Nicobar. Một nikobarets đã trốn thoát trong một cái cây, nơi anh ta ngồi cho đến khi nước rời đi. Sau đó, anh tìm thấy một con chó trên cành cây, cứu cô và làm vợ anh. Nicobar xuống từ họ. Lựa chọn thứ hai nói rằng một vị vua Miến Điện đã gửi con gái đi lưu vong, tìm hiểu về mối liên hệ không tự nhiên của cô với con chó. Ở quần đảo Nicobar, công chúa đã giết một con chó và cưới con trai của mình từ con chó này. Nicobar xuống từ họ. Do đó các khố với đuôi.

Shompenes sống trong những túp lều nhỏ không có tường, chỉ có một cái khố được mặc từ quần áo, còn phụ nữ là váy. Trước đây, họ không mặc quần áo. Chuối, dừa, gấu trúc, thực vật khác và thịt lợn rừng được tiêu thụ.

Các dân tộc Katui là một nhóm các dân tộc liên quan sinh sống ở vùng núi miền trung Việt Nam và vùng cao nguyên phía đông nam Lào. Họ nói các ngôn ngữ của nhánh Katuy của gia đình Mon-Khmer. Nhóm bao gồm Paco sống ở Việt Nam, cũng như các dân tộc của cả Việt Nam và Lào: Bru (Wankyeu), Suai, Taoy và Kathu, cũng như các nhóm dân tộc học nhỏ hơn của các

dân tộc này.

Người Katuy đang tham gia làm nông, săn bắn và đánh cá, sống trong những ngôi làng nhỏ được xây dựng xung quanh một ngôi nhà chung. Về mặt tôn giáo, họ vẫn là những người hoạt hình, tôn thờ các linh hồn của rừng, lúa và tổ tiên.

Tổ tiên của Vieta và Myongs hiện đại – Lakviet (loyue Trung Quốc) – là dân số bản địa của miền bắc Việt Nam hiện đại. Họ tách ra khỏi các dân tộc Việt Nam khác sinh sống vào đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên. e. lãnh thổ của miền nam Trung Quốc hiện đại và tiến vào lưu vực sông Màu đỏ.

Một nền văn hóa Dongshon cổ đại, được phát hiện trong lãnh thổ của miền bắc Việt Nam hiện đại, gắn liền với lakvietami. Họ cũng tạo ra cực nam của tất cả các quốc gia Việt Nam cổ đại – vương quốc Vanlang. Sau đó, họ được tham gia bởi các bộ lạc đồi có liên quan của Auwyet (Trung Quốc Ouyue) và tạo ra một nhà nước chung mới Aulak – cốt lõi cổ xưa của tương lai của Việt Nam.

Nghề nghiệp chính của người Việt là nông nghiệp. Theo nguồn gốc, chúng được liên kết với các bộ lạc Zhiao-chi cổ đại, vẫn còn trong thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên. e. đã tạo ra một nền văn hóa cao và đặc biệt trên lãnh thổ Đông Nam Trung Quốc và Đông Bắc Đông Dương. Thành phần dân tộc của dân số Việt Nam được hình thành do sự pha trộn lặp đi lặp lại của con cháu Jiao-chi với các bộ lạc khác nói các ngôn ngữ khác nhau: Môn-Khmer, Thái và Indonesia. Hiện nay, các dân tộc Môn-Khmer được đại diện tại Việt Nam bởi người Campuchia, hoặc

Khmer (Khmer), sống ở khu vực lịch sử của Nambo, cũng như các nhóm dân tộc nhỏ của vùng núi Trumbo và Bakbo. Ở Bucco, các nhóm của tôi cũng được biết đến dưới tên tiếng Trung là «miao» và «yao.» Phần lớn, các dân tộc Môn-Khmer là hậu duệ của dân số Đông Dương cổ đại. Các nhóm dân tộc thuộc nhóm người Thái (thực ra là người Thái, hoặc Xiêm, Shai, Lào, v.v.) lan rộng khắp Việt Nam vào thời trung cổ từ phía bắc và phía tây; họ sống chủ yếu ở biên giới với Lào ở vùng cao Bacbo. Các ngôn ngữ Indonesia được sử dụng bởi shamy (tyama) của các vùng ven biển Nambo và Trumbo và các nhóm dân tộc khác nhau của cao nguyên trung tâm, được biết đến trong văn học dân tộc học trước cách mạng dưới tên gọi tập thể là mìn mìn (trong tiếng Việt – tiếng man rợ của người Hồi giáo). Họ đang tham gia vào các hoạt động săn bắn, câu cá, nông nghiệp. Trước đó, thực dân Pháp đã duy trì một cách giả tạo sự lạc hậu của vua Mỏ và cố gắng chống lại họ với người Việt Nam. Ở thành phố Việt Nam cũng có người Hoa, chủ yếu làm nghề thủ công và buôn bán. Trong suốt lịch sử của nó, bắt đầu từ thế kỷ thứ 3. BC e., Việt Nam gắn bó chặt chẽ về mặt văn hóa với Trung Quốc.

Bất chấp sự đa dạng sắc tộc của dân số Việt Nam, nó có một sự thống nhất về văn hóa theo nhiều cách tương tự như văn hóa của các dân tộc Indonesia. Thời cổ đại, Lakvieta (loyue) là một phần của một cộng đồng đa sắc tộc của bộ lạc Cách Batvieta (baiyue Trung Quốc) hay một trăm (nghĩa là nhiều người) người Việt Nam, được biết đến từ các nguồn gốc Trung Quốc cổ đại của thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên. Oe., Người đã nói

các ngôn ngữ «yue» và cư ngụ trong thiên niên kỷ II – I trước Công nguyên. e. phía nam Trung Quốc từ hạ lưu Dương Tử.

Trong các nguồn gốc Trung Quốc cổ đại, ngoài Lakviet và Auviet, những cái tên sau đây của các bộ lạc Yue-lingual cũng được nhắc đến: Dongviet (duneue Trung Quốc – Biệt Đông Yue Yue), Manvieta (Minyue Trung Quốc – Yue Yue ở vùng Ming), Namvieta (Trung Quốc Nanyue – «Nam yue») và một số người khác.

Một trong một số quốc gia Việt Nam cổ đại thậm chí còn mang tên «Việt» (tiếng Trung «Yue»). Nó nằm trong lãnh thổ của tỉnh Chiết Giang hiện đại của Trung Quốc và tồn tại trong thời đại Đông Chu trong thời kỳ Chunqiu và Zhangguo, nhưng giống như tất cả các quốc gia đầu tiên của Việt Nam, nó đã bị người Trung Quốc chinh phục và đồng hóa. Chỉ có Lacquets và Auweets – các dân tộc của Wanglang và Aulac – cực nam của tất cả các quốc gia đầu tiên của Việt Nam – đã tự giải thoát khỏi sự thống trị của Trung Quốc và duy trì chế độ nhà nước.

Nghề nghiệp truyền thống chính là trồng lúa nước; Hơn 200 giống lúa được biết đến, hai loại chính là cứng (Gao te) và dính (Gao NEP). Thủ công – dệt, thêu, dệt (giỏ, túi xách, đồ nội thất, mũ), khắc gỗ, đá, ngà, sừng, sơn véc ni (trên nền đen), đồ trang sức, vv

Những ngôi làng quy hoạch đường phố được bao quanh bởi hàng rào tre. Ở trung tâm của ngôi làng thường là một ngôi nhà chung (ding) – nơi tập trung công cộng. Nhà ở là khung, đất, ba buồng. Nơi chính trong nhà là bàn thờ của tổ tiên. Nội thất là

bánh, rương để đựng đồ dùng, chiếu, võng. Bộ đồ ăn làm bằng tre, vỏ dừa, v.v... là đặc trưng.

Trang phục truyền thống của nam và nữ là áo khoác thẳng và quần dài màu nâu sẫm (ở phía bắc) hoặc đen (ở phía nam). Bộ đồ thanh lịch của phụ nữ Aozai – một chiếc áo choàng tay phải được trang bị với cổ áo đứng và quần rất rộng làm bằng lụa nhẹ có thêu. Nam aozai không được trang bị, cắt nhiều hơn. Họ đội nón dệt làm bằng lá cọ (nonla).

Trong trang phục truyền thống của phụ nữ vùng đồng bằng sông Hồng, một chiếc váy có bốn tầng, aotytkhan, cũng được đính kèm, cùng với đó họ đeo một chiếc tạp dề màu đỏ, một chiếc khăn quàng cổ, mokua, một chiếc mũ rộng vành có viền không viền. Váy bốn tầng của Aotythan và khăn trùm đầu mokua màu đen là trang phục truyền thống của phụ nữ Việt Nam ở đồng bằng sông Hồng.

Thức ăn chính của người Việt là gạo, rau, cá, nước mắm (namok me), ở phía bắc – sữa đậu nành; Các món ăn phổ biến là phở gạo (fo, bún, mì mien, bánh gạo với nhân thịt (nó), đồ uống truyền thống là trà, vodka gạo. Hút thuốc lá, nhai trà, tùy chỉnh làm đen răng là phổ biến.

Sự phân chia trên patronymia vẫn còn, thuộc về yếu tố đầu tiên của tên cho biết. Sự sùng bái của tổ tiên được phát triển. Vào đêm giao thừa (Tết), một chiếc bánh nếp (bantying) được nướng, ngôi nhà được trang trí với những cành đào đang nở rộ, họ tổ chức các cuộc đua thuyền, sắp xếp đám rước với hình ảnh của một con rồng, treo đèn lồng, v.v.

Văn hóa dân gian – một chu kỳ của những truyền thuyết về tổ tiên và anh hùng văn hóa của con rồng có chủ quyền Lạc Long Kuan, vợ Au Ko và 100 người con trai của họ (50 người trong số họ đã đi đến vùng núi cùng với mẹ của họ, và 50, người định cư với cha của họ ở phía nam, trở thành tổ tiên của người Việt) về việc xây dựng pháo đài Koloa; Về cuộc đấu tranh của tinh thần vùng núi Sean Tinh với tinh thần nước Sean Thúy để chiếm hữu con gái của nhà cai trị Mi Nyong, về chị em chiến binh Chyung, về con rùa vàng Kim Kui, người cai trị Lê Lợi và thanh kiếm ma thuật, bài thơ sử thi Thakh Shan và những người khác. Mậu.

Nhạc cụ truyền thống – gảy năm, bốn và ba dây, cung hai dây (dan no), sáo trúc (om dit) và các loại khác.

Sự phát triển của ngôn ngữ Nam Á

Các ngôn ngữ Nam Á bao gồm ngôn ngữ của một số dân tộc ở Đông Nam Á, đó là: các ngôn ngữ Munda ở Hindustan, Mon-Khmer ở Đông Dương, các ngôn ngữ của Kashi, Wa, Palong, Riang và Nankauri, hợp nhất trong nhóm Kashi-Nicobar và các ngôn ngữ của dân tộc Malacca cổ đại – Nhóm Pramalakk, bao gồm ngôn ngữ của các bộ lạc semanga và hay.

Ngôn ngữ Nam Á – một gia đình (hoặc siêu gia đình, theo nhiều cách phân loại) các ngôn ngữ phổ biến ở Đông Nam Á (Việt Nam, Thái Lan, Campuchia, Lào, Miến Điện, Malaysia, Trung Quốc) và ở phía đông Ấn Độ.

Hầu hết các ngôn ngữ Nam Á được sử dụng bởi các nhóm người nói nhỏ, chủ yếu ở các khu vực miền núi được bao quanh bởi một dân số nói tiếng nước ngoài. Ngoại lệ là tiếng Việt và tiếng Khmer. Trong macrocomparativistic hiện đại, gia đình Nam Á thường được bao gồm trong một nhóm siêu giả thuyết của ngôn ngữ Áo.

Các ngôn ngữ Nam Á bao gồm hơn 150 ngôn ngữ và, theo phân loại thường được công nhận trong khoa học hiện đại, được chia thành ba nhánh chính: Munda, Mon-Khmer và Nicobar. Trước đó, trong thành phần của các ngôn ngữ Nam Á, ngôn ngữ này được đưa vào một cách vô tư.

Theo từ điển học, nhánh Nicobar tách ra khỏi phần còn lại của các ngôn ngữ Nam Á trong thiên niên kỷ thứ 7 trước Công

nguyên. e., trong khi cái sau chỉ được chia hai thiên niên kỷ sau (cùng lúc với các ngôn ngữ Ấn-Âu). Do đó, sẽ đúng hơn nếu nói về hai gia đình riêng biệt và gọi các ngôn ngữ Nam Á là siêu gia đình.

Tuy nhiên, sự vắng mặt của bất kỳ sự tái cấu trúc ngôn ngữ nào đối với các ngôn ngữ Nicobaric làm phức tạp đáng kể việc xác định từ nguyên của rễ Nicobaric, chắc chắn ảnh hưởng đến độ tin cậy của vật liệu Nicobaric. Do đó, trong tương lai, cuộc hẹn hò này có thể thay đổi đáng chú ý.

Ngôn ngữ Munda được chia thành ba nhóm.

1. Bắc Munda:

Ngôn ngữ Korku: các bang Maharashtra và Madhya Pradesh (Ấn Độ).

kherwari: các bang Bihar và Orissa của Ấn Độ: Santali, Mundari, Ho và khoảng một tá ngôn ngữ nhỏ hơn: Korva, Asuri, v.v.

2. Trung ương munda: ngôn ngữ của Kharia (Madhya Pradesh) và Juang (Orissa); – theo truyền thống được bao gồm trong nhóm phía nam, nhưng theo từ điển học thì nó khá gần với nhóm phía bắc.

3. Nam Munda (Sora): ngôn ngữ của miền bắc Koraput: Sora / Jurai và Gorum (Tây Bengal); ngôn ngữ của miền nam Koraput: gutob, remo hoặc bond và gata.

Chi nhánh khmer

Gia đình Mon-Khmer bao gồm phần lớn các ngôn ngữ Nam Á và được chia thành 10 nhóm, mối quan hệ giữa chúng đang

được chỉ định.

Tập đoàn Khashi (Ấn Độ)

Tiếng Khmer được nói ở Campuchia và các khu vực lân cận của Thái Lan và Việt Nam.

Nhóm Mon – Ngôn ngữ Mon, incl. Phương ngữ Nyakur

Nhóm Peir (Campuchia và các khu vực lân cận của Thái Lan) bao gồm các ngôn ngữ như Chong, Samre, Pehar, v.v... Thành phần chính xác và số lượng người nói vẫn chưa rõ ràng.

Nhóm Bakhnar bao gồm một số nhóm nhỏ:

miền nam (Việt Nam): stieng, chrau, phương ngữ của mnong, sre (kehe, ma);

Ngôn ngữ Bahnar (Việt Nam), được chia thành nhiều phương ngữ và tampon (Campuchia);

Конец ознакомительного фрагмента.

Текст предоставлен ООО «ЛитРес».

Прочитайте эту книгу целиком, [купив полную легальную версию](#) на ЛитРес.

Безопасно оплатить книгу можно банковской картой Visa, MasterCard, Maestro, со счета мобильного телефона, с платежного терминала, в салоне МТС или Связной, через PayPal, WebMoney, Яндекс.Деньги, QIWI Кошелек, бонусными картами или другим удобным Вам способом.